

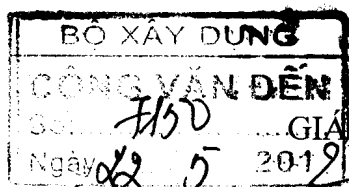
B/c T^hôn

Đ/n chuyển: TT; VL/CXD, VLXD, VL

E²UBND TỈNH TÂY NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 356A/CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 04 tháng 5 năm 2012

**CÔNG BỐ**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THỊ TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
THÁNG 04 NĂM 2012 (01/4/2012 - 01/5/2012)

Thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 4 năm 2012 tại thị trường tỉnh Tây Ninh như sau:

Đvt: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU - QUY CÁCH	Đơn vị tính	Giá bán bình quân		Ghi chú
			Tại thị xã Tây Ninh	Tại nơi sản xuất	
1	2	3	4	5	6
	THÉP				
	Thép Miền Nam (ký hiệu chữ V)				
	Tròn Ø 6mm	kg	18.560		
	Tròn Ø 8mm	kg	18.560		
	Tròn Ø 10mm	kg	18.115		
	Tròn Ø 12mm	kg	17.950		
	Tròn Ø 14mm	kg	17.912		
	Tròn Ø 16mm	kg	17.958		
	Tròn Ø 18mm	kg	17.937		
	Tròn Ø 20mm	kg	17.938		
	Tròn Ø 22mm	kg	17.926		
	Tròn Ø 25mm	kg	18.089		
	Thép Vinakyoel (ký hiệu Hoa mai)				
	Tròn Ø 6mm	kg	18.590		
	Tròn Ø 8mm	kg	18.590		
	Tròn Ø 10mm	kg	18.184		
	Tròn Ø 12mm	kg	17.999		
	Tròn Ø 14mm	kg	17.982		
	Tròn Ø 16mm	kg	18.012		
	Tròn Ø 18mm	kg	18.001		
	Tròn Ø 20mm	kg	17.990		
	Tròn Ø 22mm	kg	17.983		
	Tròn Ø 25mm	kg	18.133		

Thép Pomina (ký hiệu trái Táo)					
	Tròn Ø 6mm	kg	18.560		
	Tròn Ø 8mm	kg	18.560		
	Tròn Ø 10mm	kg	18.115		
	Tròn Ø 12mm	kg	17.950		
	Tròn Ø 14mm	kg	17.912		
	Tròn Ø 16mm	kg	17.958		
	Tròn Ø 18mm	kg	17.937		
	Tròn Ø 20mm	kg	17.938		
	Tròn Ø 22mm	kg	17.926		
	Tròn Ø 25mm	kg	18.089		
	Thép hình, hộp các loại	kg	18.800		
XI MĂNG					
	Xi măng Holcim PCB40 (Sao Mai)	bao	79.000		50 kg/bao
	Xi măng Lavilla PCB40	bao	74.000		50 kg/bao
	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao	78.000		50 kg/bao
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	75.500		50 kg/bao
	Xi măng FICO Tây Ninh PCB40	bao	74.000		50 kg/bao
Bê tông tươi					
	Mác 150	m ³	962.000		
	Mác 200	m ³	1.063.000		
	Mác 250	m ³	1.110.000		
	Mác 300	m ³	1.200.000		
	Mác 350	m ³	1.251.000		
	Bơm Bê tông tươi: ngang, cần	m ³	100.000		
GỖ, CỪ, CÂY CHỐNG, CỬI					
	Gỗ xẻ nhóm IV: - 5x10; 6x12 dài >=4m	m ³	7.400.000		
	- 3x5; 4x6 dài >=4m	m ³	7.200.000		
	Cốp pha tạp dài >=3,5m	m ³	3.200.000		
	Cây chống Bạch Đàn	cây	12.500		
	Cừ tràm dài 3m-->4m	cây	14.500		
	Cừ tràm dài 4m-->5m	cây	18.500		
	Cừ tràm dài 5m-->6m	cây	21.500		
	Củi đốt	stere	140.000		
HỆ CỐP PHA FUVI					
	Cốppha dùng phủ phần chính của sàn	m ²	451.000		
	Cốppha dùng chèn đầy các góc cạnh	m ²	528.000		
	Chốt liên kết các tấm cốp pha	cái	44.000		
CÁT - ĐÁ - ĐẤT CÁC LOẠI:					
Cát của Cty Cổ phần khai thác khoáng sản TN: (không bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ)					
	- Cát XD tại Trĩ Bình (Châu Thành)				
	Cát trắng	m ³		82.000	

Cát vàng	m ³		90.000	
Cát san lấp	m ³		75.000	
- Cát XD tại Trường Đông (Hòa Thành)				
Cát trắng	m ³		85.000	
Cát vàng loại A	m ³		106.000	
Cát vàng loại B	m ³		98.000	
Cát san lấp	m ³		75.000	
- Cát XD tại Tiên Thuận (Bến Cầu)				
Cát xây dựng	m ³		97.000	
Cát san lấp	m ³		78.000	
- Cát XD tại Hiệp Thạnh (Gò Dầu)				
Cát trắng	m ³		89.000	
Cát vàng	m ³		106.000	
Cát san lấp	m ³		77.000	
Đá 1 x 2 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	280.000		Tại mỏ khai thác Núi Bà
Đá 4 x 6 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	246.000		"
Đá 0 x 4 máy xay (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	135.000		"
Đá 0,5 x 1 (đá mi) (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	168.000		"
Đá bụi (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	60.000		"
Đá mi-bụi (Cty Cổ phần VLXD)	m ³	135.000		"
Đá 1 x 2 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fico)	m ³	275.000		Tại mỏ khai thác Lộc Trung
Đá 4 x 6 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fico)	m ³	252.000		"
Đá 0 x 4 máy xay (Cty CP KS&TVĐT Fico)	m ³	155.000		"
Đa mi sàng (Cty CP KS&TVĐT Fico)	m ³	145.000		"
Đá bụi (Cty CP KS&TVĐT Fico)	m ³	122.000		"
Sỏi đỏ (khối rời)	m ³	90.000		mua lẻ khối lượng < 300 m ³
Đất chọn lọc (khối rời)	m ³	75.000		mua lẻ khối lượng < 300 m ³
Bột đá	kg	500		
Đá mài	kg	1.000		
GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI :		PHẨM CẤP		(Chưa tính phí bốc xếp và vận chuyển)
		Loại 1	Loại 2	
Gạch ống Tây Ninh 8x8x18	viên	720		Tại nhà máy tại Xã Long Thành Nam - Hòa Thành Tây Ninh
Gạch thẻ Tây Ninh 4x8x18	viên	720		
Gạch cách âm (gạch bông) 15x20x31	viên	9.000		
Gạch lát nền				
		Đơn giá	Quy cách	
Gạch Terrazzo màu xám	m ²	94.000	40x40x3	
Gạch Terrazzo màu vàng	m ²	96.000	40x40x3	
Gạch Terrazzo màu đỏ	m ²	96.000	40x40x3	
Gạch Terrazzo màu xanh	m ²	99.000	40x40x3	
Gạch Terrazzo màu xám	m ²	92.000	30x30x2.5	
Gạch Terrazzo màu vàng	m ²	94.000	30x30x2.5	

	Gạch Terrazzo màu đỏ	m ²	94.000	30x30x2.5	
	Gạch Terrazzo màu xanh	m ²	96.000	30x30x2.5	
	Ngói màu LaMa				
	Ngói chính	viên	11.000		
	Ngói nóc	viên	18.000		
	Ngói rìa	viên	18.000		
	Ngói cuối rìa	viên	25.000		
	Ngói ghép 2	viên	25.000		
	Ngói cuối nóc	viên	30.000		
	Ngói cuối mái	viên	30.000		
	Ngói chạc 3	viên	38.000		
	Ngói chạc 4	viên	38.000		
	Ngói nóc có ống	viên	200.000		
	Ngói lợp có ống	viên	200.000		
	Ngói lợp thông hơi	viên	200.000		
	Vữa màu	kg	40.000		
	Sơn ngói	kg	90.000		
	Ngói lấy sáng	viên	170.000		
	Vít bắt ngói	cây	500		
	Ngói màu CPAC Monier				
	Ngói chính	viên	12.500		
	Ngói nóc	viên	25.000		
	Ngói rìa	viên	25.000		
	Ngói cuối rìa	viên	30.000		
	Ngói cuối nóc	viên	35.000		
	Ngói cuối mái	viên	35.000		
	Ngói ghép 2	viên	30.000		
	Ngói chạc 3	viên	42.000		
	Ngói chạc 4	viên	42.000		
	Vữa màu	kg	40.000		
	Sơn ngói	kg	225.000		2 kg/ 1 lon
	Ngói lấy sáng	viên	255.000		
	Vít bắt ngói	cây	500		
	Máng xối 12cm	Tấm	270.000		2m/tấm
	Đá hoa cương				
	Đỏ Braxin	m ²	1.500.000		
	Đen Kim Sa	m ²	1.300.000		
	Đen Huế	m ²	650.000		
	Bình Định	m ²	600.000		
	Khánh Hòa	m ²	520.000		

Mông Cổ	m ²	340.000		
Gạch men Taicera:				
+ Gạch men ốp W 20 x 25 :	m ²	92.679		
+ Gạch men F 30 x 30 :	m ²	93.816		
+ Gạch men F 40 x 40 : - màu nhạt	m ²	98.810		
- màu đậm	m ²	104.310		
+ Đá thạch anh G 30 X 30:(chấm mè)				
G 39005; 39034	m ²	122.000		
+ Đá thạch anh G 40 X 40:(chấm mè)				
G 49005; 49032.	m ²	125.000		
+Thạch anh bóng kiến P 60 X 60:				
67702; 67703; 67704	m ²	250.000		
+Thạch anh bóng kính P 80 X 80:				
P 87752N; 87753N	m ²	336.000		
+Thạch anh bóng kính P 100 X 100:	m2	371.000		
Thanh Thanh		Loại 1	Loại 2	
Gạch men lát nền: 200x200mm	m ²	76.000	72.000	
250x250mm	m ²	77.000	75.000	
300x300mm	m ²	80.000	78.500	
400x400mm	m ²	80.000	70.000	
Granite bóng mờ : 300x300mm	m ²	95.000	91.000	
400x400mm	m ²	98.000	95.000	
500x500mm	m ²	120.000	109.500	
Granite bóng kính: 400x400mm	m ²	138.000	133.000	
500x500mm	m ²	161.000	160.000	
Granite họa tiết : 400x400mm	m ²	105.000	76.000	
Granite vân nổi : 400x400mm	m ²	127.000	76.000	
Gạch viền: 70x200mm	m ²	160.000	150.000	
80x250mm	m ²	26.000	220.000	
100x300mm	m ²	119.000	90.000	
100x400mm	m ²	129.000	96.000	
Gạch ốp tường: 200x250mm	m ²	75.000	68.000	
50x400mm	m ²	80.000	72.000	
Gạch Đồng Tâm		Loại AA	Loại A	
Cêramic 20*20	m ²	137.500	103.125	Mã sản phẩm: 240
Cêramic 20*20	m ²	261.250	195.250	MSP: VD2020CARO002
Cêramic 20*25	m ²	132.000	99.000	MSP: 2025SQUARE003
Cêramic 20*25	m ²	268.400	201.300	MSP: VD2025ROSE001
Cêramic 25*25	m ²	137.280	102.960	MSP: 2525PEARL004
Cêramic 25*25	m ²	147.840	110.880	MSP: DABO25505
Cêramic 25*40	m ²	148.500	111.430	MSP: 2540NHSON002
Cêramic 25*40	m ²	267.300	200.530	MSP: 2540NAGOYA001

	Cêramic 30*30	m ²	150.333	112.811	MSP: 387
	Porcelain 30*30	m ²	195.556	146.667	MSP: XACU032
	Porcelain 40*40	m ²	143.688	107.938	MSP: VALENCIA
	Porcelain 50*50	m ²	194.480	145.860	MSP: LIVERPOOL
	Porcelain 50*50	m ²	217.800	163.240	MSP: 5050DB006
	Porcelain 60*60	m ²	192.194	143.917	MSP: 6060DM006
	Porcelain 60*60	m ²	282.639	211.994	MSP: 6060MARMOL001
	Porcelain 80*80	m ²	299.406	224.641	MSP: 8080DB016
	Porcelain 80*80	m ²	343.750	257.813	MSP: 8080DB100
	Ngói Đồng Tâm		Nhóm 1 màu	Nhóm 2 màu	
	Ngói lợp	Viên	12.900	14.900	
	Ngói nóc, ngói rìa	Viên	23.900	26.900	
	Ngói đuôi	Viên	33.900	36.900	
	Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa	Viên	38.900	41.900	
	THIẾT BỊ VỆ SINH :		Loại AA	Loại A	
	Đồng Tâm				
	Bàn cầu trẻ em	bộ	825.000		
	Chậu rửa	bộ	231.000		
	Bệ tiểu nam dạng treo	cái	550.000		
	Bệ tiểu nam dạng đứng	cái	1.430.000		
	Bệ vệ sinh nữ	cái	484.000		
	Bàn cầu 2 khối	cái	550.000		
	Bàn cầu 1 khối	cái	2.199.000		
	Lavabo treo tường	cái	396.000		
	Lavabo đặt trên bàn	cái	647.000		
	SÀN GỖ, TẤM LỢP, VÁN ÉP				
	Sàn gỗ công nghiệp Haro (Made in Germany)				
	Loại Tritty 75 AC4, class 32, 7mm	m ²	355.000		
	Loại Tritty 100 AC4, class 32, 8mm	m ²	380.000		
	Sàn gỗ công nghiệp DAWOO (Sản xuất tại Trung Quốc)				
	Loại 8mm, 1214x196 mm	m ²	280.000		
	Loại 12,3mm, 1214x196 mm	m ²	340.000		
	Sàn gỗ tự nhiên				
	Loại gỗ Jarrah dày 18mm	m ²	1.300.000		
	Loại gỗ Cẩm Xe Lào dày 15mm	m ²	620.000		
	Loại gỗ tre tự nhiên dày 15mm	m ²	620.000		
	Trần				
	+ Thạch cao khung nổi	m ²	130.000		Tính theo diện tích bề mặt,
	+ Trần thạch cao khung chìm	m ²	140.000		có giạt hộp sẽ tính thêm
	+ Chỉ trần thạch cao khung chìm	m	18.000		
	+ Trần tấm eron khung chìm	m ²	150.000		
	+ Trần tấm Prima khung chìm	m ²	150.000		Chống thấm nước, mối, mọt

	Tole lạnh				
	Sóng lớn, 0,82m	m	49.000		
	Sóng nhỏ 0,84m	m	52.000		
	Sóng lớn 1,07m	m	67.500		
	Sóng nhỏ 1,07m	m	67.500		
	Tole mạ kẽm				
	Sóng lớn khổ 0,9m trọng lượng 1,45-1,50	m	29.493		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,40-1,50	m	30.510		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,75-1,80	m	36.612		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,95-2,00	m	40.680		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,15-2,22	m	45.155		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,35-2,40	m	48.816		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,55-2,60	m	52.884		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,75-2,80	m	56.952		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,95-3,00	m	61.020		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,15-3,20	m	65.088		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,30-3,40	m	69.156		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,75-3,80	m	77.292		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,95-4,00	m	81.360		
	Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 4,45-4,50	m	92.547		
	Ván ép Phi Mã (1x2) BC	tấm	48.400		
	Tấm nhựa xốp ốp trần VN	m ²	32.727		
	- Nẹp chỉ dài 3,6 m	cây	2.727		
	- Nẹp góc dài 4 m	cây	7.273		
	- Nối góc dài 4 m	cây	7.273		
	Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	91.038		Dày 3 ly
	Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	102.561		Dày 4 ly
	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI :				
	Cửa gỗ Cẩm xe (đổ dày 3,7cm trám dày 2cm)				
	+ cửa đi	m ²	1.950.000		(Panô + lá sách)
	+ cửa sổ	m ²	1.800.000		(Lá sách)
	Cửa gỗ Bênh(đổ dày 3,7cm trám dày 2cm)	m ²	3.400.000		
	Khuôn bông sắt cửa sổ (hộp 13x26)	m ²	270.000		
	Cửa đi khung sắt hộp (đổ 40x80)	m ²	690.000		Chưa tính ổ khóa, kính, sơn
	Cửa đi khung sắt hộp (đổ 30x60)	m ²	630.000		phủ màu
	Cửa đi khung sắt hộp (đổ 30x30)	m ²	560.000		"
	Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 40x80)	m ²	520.000		Chưa tính khung hoa sắt
	Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 30x60)	m ²	480.000		bảo vệ
	Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 30x30)	m ²	430.000		"
	Khung hoa sắt cửa sổ	m ²	210.000		
	Khung hàng rào bảo vệ (hộp 30x30, 20x20)	m ²	370.000		
	Cửa cổng rào (hộp 40x80, 30x60, 20x20)	m ²	460.000		

Cửa sắt kéo 2 lớp (lá 2,5 ^m)	m ²	560.000		
<u>CỬA KHUNG NHÔM, CỬA SẮT :</u>				
<u>CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI NHỰA</u>				
<u>AUSTDOOR</u>				
Loại sản phẩm Austwindow (nhựa uPVC) Hệ thanh Profile của tập đoàn REHAU-ĐỨC				Chưa bao gồm thuế VAT 10%
Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	1.899.000		
Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m),	m ²	2.451.000		
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1,2m*1,4m)	m ²	2.783.000		
Cửa sổ 2 cánh mở ra có ô thoáng: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1m*1,4m)	m ²	2.944.000		
Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	5.871.012		
Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,8m*2,2m)	m ²	2.271.000		
Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (0,5m*2,2m)	m ²	2.673.000		
<u>CỬA CUỐN CAO CẤP AUSTDOOR (ÚC)</u>				
-Cửa cuốn tấm liền AUST-Roll (series2)	m ²	920.000		chưa tính mô tơ, remote
-Cửa cuốn khe thoáng ALU-Roll (A48)	m ²	2.350.000		chưa tính mô tơ, remote
-Cửa cuốn nhôm nan rời ALUMI	m ²	2.550.000		chưa tính mô tơ, remote
<u>CỬA KHUNG NHÔM, CỬA SẮT :</u>				
<u>CỬA SỔ, CỬA ĐI VÀ VÁCH NGẮN</u>				
<u>EUROWINDOW</u>				
Loại sản phẩm Eurowindow dùng profile hãng Kommerling				Chưa bao gồm thuế VAT 10%
Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.332.760		
Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m),	m ²	2.794.336		Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita
Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	4.596.004		
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	4.482.158		
Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. kích thước (0,9m*2,2m)		5.871.012		
Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,4m*2,2m)		6.065.749		
Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,4m*2,2m)		6.463.662		
-Cửa kéo Đài Loan (6 dem, 8m2 trở lên)	m ²	540.000		
-Cửa đi (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m ²	740.000		(cả kiếng + khóa) hệ 500

-Cửa sổ (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m ²	670.000	(cả kiếng + khóa) hệ 500
-Cửa nhựa liên doanh ĐL (0,75x1,8)	bộ	230.000	Có khung bao + Khóa
-Khung vách Alucomat (tấm phức hợp nhôm nhựa)	m ²	820.000	khung sắt lợp Alucomat dày 3mm
Kính trắng 5 ly	m ²	105.000	Liên doanh Việt-Nhật
Kính màu trà 5 ly	m ²	117.000	Liên doanh Việt-Nhật
Ron kính	md	7.000	Việt Nam
<u>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</u>			
Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC			
VCmd - 2x1 - (2x32/0.2) - 450/750V	m	7.084	
VCmd - 2x4 - (2x56/0.3) - 450/750V	m	25.960	
VCmd - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 450/750V	m	38.830	
Dây điện OVAL ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC			
VCmo - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8.371	
VCmo - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28.050	
VCmo - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	41.580	
Dây điện OVAL DET ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC			
VCmod - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8.602	
VCmod - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28.380	
VCmod - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	42.020	
Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC			
CV 1 (7/0.425) - 450/750V	m	3.982	
CV 1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	5.588	
CV 2 (7/0.6) - 450/750V	m	7.172	
CV 3 (7/0.75) - 450/750V	m	10.461	
CV 5 (7/0.95) - 450/750V	m	17.204	
Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm ²	kg	78.650	
Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến 95mm ²	kg	77.440	
Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm ²	kg	79.200	
Cầu dao			
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 15A	cái	25.180	
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 20A	cái	29.536	
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 30A	cái	38.635	
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 60A	cái	56.834	
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 100A	cái	129.119	
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 30A	cái	61.323	
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 60A	cái	85.245	
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 100A	cái	199.408	
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	37.135	
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	46.113	
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	69.539	
Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	56.834	
Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	71.535	

Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	105.439		
Automat Cadivi: 15A; 20A; 30A-2P	cái	27.951		
Thiết bị điện hiệu AC				
Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	25.000		
Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	44.000		
Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	59.500		
Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	7.000		
Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	14.500		
Mặt 1, 2, 3 lỗ	cái	10.000		
Mặt 4 lỗ	cái	15.000		
Mặt 5, 6 lỗ	cái	17.000		
Mặt 1, 2 CB	cái	18.000		
Chiết áp quạt, đèn 500W (điều tốc)	cái	90.000		
Phụ kiện đèn huỳnh quang AC				
Tắc te	con	3.100		
Tăng phô	cái	46.600		
Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 0,6m	cái	90.000		
Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 1,2m	cái	99.000		
Thiết bị điện hiệu Sinô-Vanlock				
Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	24.364		
Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	34.545		
Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	36.818		
Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái	61.636		
Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	8.636		
Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	15.273		
Mặt 1, 2, 3 lỗ	cái	10.182		
Mặt 4, 5, 6 lỗ	cái	16.818		
Bóng đèn, máng đèn, tăng phô, quạt:				
Bóng tròn 75 W-100W	bóng	3.800		
Compact 2U 9w	bóng	28.000		
Copact 3U 14w	bóng	37.300		
Máng đơn đồng bộ 0,6m	bộ	60.000		
Máng đơn đồng bộ 1,2m	bộ	65.000		
Đèn ống tăng phô điện tử Bóng Điện quang:				
Bóng đèn : 0,6mØ26	cái	9.000		
0,6mØ32	cái	9.500		
1,2mØ26	cái	11.000		
1,2mØ32	cái	11.500		
Máng đơn 0,6m	cái	16.000		
Máng đơn 1,2m	cái	18.500		
Quạt đứng ĐQ-FSS14	cái	400.400		
Quạt treo tường ĐQ-FWN16	cái	327.800		

Quạt trần Mỹ Phong	Cái	695.000		chưa tính hộp số
Hộp số	Cái	58.000		
Quạt áp trần đảo chiều HR - 16	Cái	269.000		
Quạt hút gió lưới VNØ 250	bộ	180.000		
Quạt hút gió lưới VN Ø 200	bộ	170.000		
<u>VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</u>				
Ống nước nhựa Bình Minh: <i>Đường kính x độ dày (mm x mm)</i>				
- Ø 21 x 1,6mm	m	6.820		
- Ø 27 x 1,8mm	m	9.680		
- Ø 34 x 2,0mm	m	13.530		
- Ø 42 x 2,1mm	m	18.040		
- Ø 49 x 2,4mm	m	23.540		
- Ø 60 x 2,0mm	m	24.860		
- Ø 90 x 2,9mm	m	53.680		
- Ø 90 x 3,8mm	m	69.520		
- Ø 114 x 3,2mm	m	75.680		
- Ø 114 x 3,8mm	m	89.100		
- Ø 168 x 4,3mm	m	149.380		
- Ø 220 x 5,1mm	m	231.220		
Co 90° PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	2.310		
27 dày	cái	3.740		
34 dày	cái	5.280		
42 dày	cái	8.030		
49 dày	cái	12.540		
60 dày	cái	20.020		
90 dày	cái	49.940		
114 dày	cái	115.280		
168 mỏng	cái	120.340		
Chữ T PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	3.080		
27 dày	cái	5.060		
34 dày	cái	8.140		
42 dày	cái	10.780		
49 dày	cái	15.950		
60 dày	cái	27.390		
90 dày	cái	68.970		
114 dày	cái	140.690		
168 mỏng	cái	145.860		
Nối trơn PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	1.760		
27 dày	cái	2.420		

	34 dày	cái	4.070		
	42 dày	cái	5.610		
	49 dày	cái	8.690		
	60 dày	cái	13.420		
	90 dày	cái	27.500		
	114 dày	cái	58.080		
	168 mỏng	cái	145.860		
Ống nước nhựa Đệ Nhất: Đường kính x độ dày (mm x mm)					
	- Ø 21 x 1,7mm	m	5.940		
	- Ø 27 x 1,9mm	m	8.360		
	- Ø 34 x 2,1mm	m	11.770		
	- Ø 42 x 2,1mm	m	15.730		
	- Ø 49 x 2,5mm	m	20.460		
	- Ø 60 x 2,5mm	m	25.850		
	- Ø 90 x 3mm	m	46.750		
	- Ø 90 x 4mm	m	60.390		
	- Ø 114 x 3,5mm	m	65.780		
	- Ø 114 x 5mm	m	99.220		
	- Ø 168 x 4,5mm	m	129.800		
	- Ø 220 x 6,6mm	m	258.390		
Co 90° PVC (Đệ Nhất)					
	21 dày	cái	1.980		
	27 dày	cái	3.190		
	34 dày	cái	4.620		
	42 dày	cái	7.040		
	49 dày	cái	10.890		
	60 dày	cái	17.380		
	90 dày	cái	43.450		
	114 dày	cái	100.210		
	168 dày	cái	316.250		
Chữ T PVC (Đệ Nhất)					
	21 dày	cái	2.640		
	27 dày	cái	4.400		
	34 dày	cái	7.040		
	42 dày	cái	9.350		
	49 dày	cái	13.860		
	60 dày	cái	23.760		
	90 dày	cái	59.950		
	114 dày	cái	122.320		
	168 dày	cái	425.150		
Nối trơn PVC (Đệ Nhất)					
	21 dày	cái	1.540		

	27 dày	cái	2.200		
	34 dày	cái	3.520		
	42 dày	cái	4.840		
	49 dày	cái	7.590		
	60 dày	cái	11.770		
	90 dày	cái	23.870		
	114 dày	cái	50.490		
	168 dày	cái	188.430		
Ống nước nhựa Tiên Phong: Đường kính x độ dày (mm x mm)					
	- Ø 21 x 1,6mm	m	6.765		
	- Ø 27 x 1,8mm	m	9.625		
	- Ø 34 x 2,0mm	m	13.420		
	- Ø 42 x 2,1mm	m	17.930		
	- Ø 49 x 2,4mm	m	23.430		
	- Ø 60 x 2,0mm	m	24.750		
	- Ø 90 x 2,9mm	m	53.460		
	- Ø 90 x 3,8mm	m	68.970		
	- Ø 114 x 3,2mm	m	75.240		
	- Ø 114 x 3,8mm	m	88.660		
	- Ø 168 x 4,3mm	m	148.390		
	- Ø 220 x 5,1mm	m	229.790		
Co 90° u. PVC (Tiên Phong)					
	- Ø 21	cái	2.090		
	- Ø 27	cái	2.750		
	- Ø 34	cái	4.400		
	- Ø 42	cái	7.040		
	- Ø 90	cái	17.600		
Chữ T u. PVC (Tiên Phong)					
	- Ø 21	cái	2.200		
	- Ø 27	cái	3.850		
	- Ø 42	cái	9.350		
	- Ø 60	cái	22.000		
	- Ø 90	cái	23.320		
Nối trơn u. PVC (Tiên Phong)					
	- Ø 21	cái	1.650		
	- Ø 27	cái	2.200		
	- Ø 34	cái	2.970		
	- Ø 42	cái	4.950		
	- Ø 90	cái	25.300		
Ống nước nhựa Hoa Sen: Đường kính x độ dày (mm x mm)					
	- Ø 21 x 1,6mm	m	6.550		
	- Ø 27 x 1,8mm	m	9.350		

	- Ø 34 x 2,0mm	m	13.300		
	- Ø 42 x 2,1mm	m	17.550		
	- Ø 49 x 2,4mm	m	22.830		
	- Ø 60 x 2,0mm	m	24.230		
	- Ø 90 x 2,9mm	m	52.100		
	- Ø 90 x 3,8mm	m	67.550		
	- Ø 114 x 3,2mm	m	74.350		
	- Ø 114 x 5,0mm	m	114.300		
	- Ø 168 x 4,3mm	m	147.680		
	- Ø 220 x 5,1mm	m	228.430		
	Co 90° u. PVC (Hoa Sen)				
	- Ø 21	cái	2.100		
	- Ø 27	cái	2.700		
	- Ø 34	cái	4.400		
	- Ø 42	cái	7.000		
	- Ø 49	cái	9.500		
	- Ø 60	cái	17.000		
	- Ø 90	cái	42.400		
	- Ø 114	cái	98.000		
	Chữ T u. PVC (Hoa Sen)				
	- Ø 21	cái	2.500		
	- Ø 27	cái	4.000		
	- Ø 34	cái	6.000		
	- Ø 42	cái	9.000		
	- Ø 49	cái	12.000		
	- Ø 90	cái	19.500		
	- Ø 114	cái	37.000		
	Nối trơn u. PVC (Hoa Sen)				
	- Ø 21	cái	1.700		
	- Ø 27	cái	2.400		
	- Ø 34	cái	3.400		
	- Ø 42	cái	4.800		
	- Ø 49	cái	7.500		
	- Ø 90	cái	8.700		
	- Ø 114	cái	16.000		
	BÒN NƯỚC		Quy cách		
			Đứng	Ngang	
	BÒN INOX Trường Tuyền (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
	500 lít	cái	2.080.000	2.240.000	
	700 lít	cái	2.560.000	2.730.000	
	1000 lít	cái	3.270.000	3.480.000	
	1500 lít	cái	4.840.000	5.060.000	

2000 lít	cái	6.480.000	6.730.000	
3000 lít	cái	9.460.000	9.680.000	
4000 lít	cái	12.080.000	12.630.000	
BỒN INOX Tân Á (Tân Á - Đại Thành) (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
_500 lít	cái	1.900.000	2.050.000	
_1000 lít	cái	3.030.000	3.230.000	
_1500 lít	cái	4.600.000	4.830.000	
_2000 lít	cái	6.140.000	6.380.000	
_3000 lít	cái	8.970.000	9.210.000	
_4000 lít	cái	11.440.000	11.960.000	
BỒN Nhựa Tân Á (Tân Á - Đại Thành) (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
_500 lít	cái	760.000	970.000	
_1000 lít	cái	1.295.000	1.785.000	
_1500 lít	cái	1.785.000	3.455.000	
_2000 lít	cái	2.300.000	4.305.000	
_3000 lít	cái	3.570.000		
_4000 lít	cái	4.845.000		
Bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời SUNFLOWER: (dài x rộng x cao)				
LOẠI KHÔNG HỖ TRỢ ĐIỆN				
- HD215 (47-24)(1700x1830x1100)	bình	8.330.000		
- HD250 (58-24)(2000x2070x1230)	bình	9.310.000		
LOẠI CÓ HỖ TRỢ ĐIỆN VÀ CÓ THIẾT BỊ CHỐNG GIẬT ELCB				
- HD215 (47-24)(1700x1830x1100)	bình	8.830.000		
- HD250 (58-24)(2000x2070x1230)	bình	9.810.000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar BK				
PPR - E - 200: 200 lít	máy	21.800.000		
PPR - E - 400: 400 lít	máy	35.500.000		
CFP - N - 200: 200 lít	máy	14.500.000		
CFP - N - 400: 400 lít	máy	25.500.000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar House				
15 ống 470 - 1800/58 - 160 lít	máy	8.930.000		
18 ống 470 - 1800/58 - 200 lít	máy	10.490.000		
20 ống 470 - 1800/58 - 240 lít	máy	12.690.000		
Máy nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời Solar Asian				
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 150 lít	máy	8.500.000		
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 200 lít	máy	13.200.000		
SA - 3: 15 ống (D58x1800) - 300 lít	máy	17.200.000		
MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ				
Reeteech				
Loại 1HP - 2 cục		4.496.000		
Loại 1,5HP - 2 cục		5.232.000		
Samsung				

	Loại 1HP 2 cục		5.496.000		
	Sanyo				
	Loại 1,5HP - 2 cục		6.050.000		
	Loại 2HP - 2 cục		9.896.000		
	ỐNG CỐNG LY TÂM		H10-X60	H30-XB80	
	Miệng thẳng				
	Ø 300mm (dày 5cm)	m	288.000	330.000	Tại nhà máy Bê tông áp
	Ø 400mm (dày 5cm)	m	355.000	388.000	Bình Phong-Thái Bình-Châu
	Ø 600mm (dày 8cm)	m	574.000	612.000	Thành-Tây Ninh
	Miệng âm dương				
	Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	853.000	901.000	
	Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1.269.000	1.342.000	
	Miệng loe				
	Ø 300mm (dày 5cm)	m	309.000	351.000	
	Ø 400mm (dày 5cm)	m	382.000	411.000	
	Ø 600mm (dày 8cm)	m	600.000	641.000	
	Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	876.000	938.000	
	Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1.302.000	1.385.000	
	Ø 1200mm (dày 12cm)	m	1.990.000	2.168.000	
	Ø 1500mm (dày 14cm)	m	2.866.000	2.945.000	
	Ø 2000mm (dày 16cm)	m	4.146.000	4.663.000	
	Ống thoát nước BTCT dài 1m :				
	— Ø 40	ống	60.500		
	— Ø 60	ống	93.300		
	— Ø 80	ống	135.000		
	— Ø 100	ống	175.000		
	SƠN - BỘT TRÉT				
	Sơn Mykolor				
	Mykolor lót kiềm đa năng	lít	419.000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm ngoài trời	lít	376.000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm trong nhà	lít	274.000		01 thùng 05 lít
	Mykolor lót kiềm ánh kim	lít	84.000		01 thùng 01 lít
	Mykolor ngoại thất				
	Ultra finish (siêu hạng)	lít	656.000		01 thùng 05 lít
	Semi Gloss Finish (bóng Semi)	lít	486.000		01 thùng 05 lít
	Mykolor - Sơn phủ ánh kim	lít	188.000		01 thùng 01 lít
	Mykolor nội thất - Classic	lít	238.000		01 thùng 05 lít
	Bột trét tường				
	Bột Mykolor cao cấp độ keo nhiều	kg	256.000		01 bao 40 kg
	Bột Mykolor bao bì màu hồng	kg	245.000		01 bao 40 kg
	SƠN NƯỚC KOVA				
	Sơn kova trong nhà				

- Sơn kinh tế ngoại thất (màu)	thùng	188.000	01 thùng 04 lít
- Sơn cao cấp nội ngoại thất (trắng)	thùng	348.000	01 thùng 04 lít
- Sơn cao cấp nội ngoại thất (màu)	thùng	370.000	01 thùng 04 lít
- Sơn chống thấm ngoại thất (trắng)	thùng	432.000	01 thùng 04 lít
- Sơn chống thấm ngoại thất (màu)	thùng	454.000	01 thùng 04 lít
- Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	199.000	01 thùng 04 lít
- Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	221.000	01 thùng 04 lít
- Bột bả nội ngoại thất	bao	198.000	40 kg
Sơn Kinh tế Maxikalla			
- Sơn nội thất B55	thùng	480.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất B55 (mịn, không bóng)	thùng	580.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất Extra B7	thùng	850.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất BS9	thùng	1.150.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất K55	thùng	1.450.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất C4	thùng	1.650.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất BS6	thùng	970.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất BS8	thùng	1.200.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất K55	thùng	1.680.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất C4	thùng	1.850.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn kiềm (Kháng kiềm FC)	thùng	980.000	
- Sơn kiềm (Kháng kiềm MX)	thùng	1.550.000	
- Bột trét trong nhà (Delux)	bao	150.000	01 bao 40 kg
- Bột trét trong nhà (Foxco)	bao	185.000	01 bao 40 kg
- Bột trét ngoài nhà (Delux)	bao	190.000	01 bao 40 kg
- Bột trét ngoài nhà (Foxco)	bao	230.000	01 bao 40 kg
Sơn SEAMASTER (Việt Nam):			
- PANTEX 7200 (sơn nội thất)	thùng	255.000	01 thùng 18 lít
- WALL TEX (sơn nội thất)	thùng	441.000	01 thùng 18 lít
- HIGLOS (sơn nội thất)	thùng	880.000	01 thùng 18 lít
- SUPER WT (sơn ngoại thất)	thùng	597.000	01 thùng 18 lít
- SYNTALITE (sơn ngoại thất)	thùng	865.000	01 thùng 18 lít
- WEATHER CARE (sơn ngoại thất)	thùng	420.000	01 thùng 5 lít
- SYNTASILK (sơn ngoại thất)	thùng	473.000	01 thùng 5 lít
- SUPER JET (sơn dầu)	thùng	130.000	01 thùng 3 lít
- NICE NEASI PLASTER 1005	bao	149.000	bột trét nội thất 01 bao 40 kg
- NICE NEASI PLASTER 1003	bao	195.000	bột trét ngoại thất 01 bao 40 kg
Sơn TATOP			
- Tatop pole-in (sơn nội thất kinh tế)	thùng	306.000	01 thùng 24 kg
- Tatop pole-ex (sơn ngoại thất kinh tế)	thùng	506.000	01 thùng 24 kg
- Tatop ear-in (sơn nội thất)	thùng	506.000	01 thùng 25 kg
- Tatop ear-ex (sơn ngoại thất)	thùng	686.000	01 thùng 25 kg
- Tatop moon-in (sơn nội thất cao cấp)	thùng	986.000	01 thùng 20 kg

- Tatop moon-ex (sơn ngoại thất cao cấp)	thùng	1.196.000		01 thùng 20 kg
Sơn DELTA				
- Delta lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.389.000		01 thùng 17 lít
- Delta chống thấm ngoại thất	thùng	2.413.000		01 thùng 17 lít
- Delta kinh tế ngoại thất	thùng	995.000		01 thùng 17 lít
- Delta cao cấp ngoại thất	thùng	2.039.000		01 thùng 17 lít
- Delta lót chống kiềm nội thất	thùng	1.200.000		01 thùng 17 lít
- Delta kinh tế nội thất	thùng	598.000		01 thùng 17 lít
- Delta cao cấp nội thất	thùng	1.890.000		01 thùng 17 lít
- Delta siêu sạch nội thất	thùng	1.051.000		01 thùng 17 lít
- Delta láng mịn nội thất	thùng	959.000		01 thùng 17 lít
- Delta trang trí cao cấp nội ngoại thất	thùng	1.023.000		01 thùng 5 lít
- Bột trét nội thất	bao	192.000		01 bao nặng 40 kg
- Bột trét ngoại thất	bao	248.000		01 bao nặng 40 kg
Sơn MAXILER				
Maxilary nội thất				
- Maxilary	kg	14.000		
- Maxilary SUPER	kg	21.600		
- Maxilary Bóng mờ	kg	54.800		
- Maxilary siêu bóng	kg	69.300		
- Sơn lót chống kiềm	kg	28.400		
Maxilary ngoại thất				
- Maxilary	kg	28.000		
- Maxilary SUPER	kg	37.200		
- Maxilary Bóng mờ	kg	60.400		
- Maxilary siêu bóng	kg	83.800		
- Sơn lót chống kiềm	kg	35.500		
MASTIC - BỘT TRÉT TƯỜNG				
- Jiplai (Nội thất)	Bao	114.450		Bao 40 kg
- Jiplai (Ngoại thất)	Bao	138.600		Bao 40 kg
- Xmax 100 (Nội thất)	Bao	138.600		Bao 40 kg
- Xmax 100 (Ngoại thất)	Bao	162.750		Bao 40 kg
Bột trét				
Bột trét ngoài (EXPO)	Kg	4.000		
Bột trét trong (EXPO)	Kg	3.500		
Bột trét trong và ngoài (SPEC)	Kg	5.250		
Sơn DULUX WEATHERSHIELD				
Sơn ngoại trời ICI				
Dulux WEATHERSHIELD chống bám bụi	thùng	620.000		01 thùng 05 lít
Dulux WEATHERSHIELD chống thấm	thùng	627.000		01 thùng 05 lít
Maxilite ngoài trời	thùng	202.000		01 thùng 04 lít
Sơn trong nhà ICI				

Dulux 5 in 1	thùng	549.000	01 thùng 05 lít
Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	955.000	01 thùng 18 lít
Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	292.000	01 thùng 05 lít
Maxilite trong nhà	thùng	602.000	01 thùng 18 lít
Maxilite trong nhà	thùng	150.000	01 thùng 04 lít
Sơn lót ICI			
Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	910.000	01 thùng 18 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	265.000	01 thùng 05 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	1.277.000	01 thùng 18 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	387.000	01 thùng 05 lít
BỘT TRÉT TƯỜNG			
Bột trét trong nhà Powder Coat	kg	2.750	01 bao 40 kg
Bột trét ngoài nhà Powder Coat	kg	3.375	01 bao 40 kg
Bột trét trong Lucky	kg	3.750	01 bao 40 kg
Bột trét ngoài Lucky	kg	4.450	01 bao 40 kg
Bột trét trong Donasa	kg	4.100	01 bao 40 kg
Bột trét ngoài Donasa	kg	5.125	01 bao 40 kg
Dulux Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời	kg	6.325	01 bao 40 kg
SƠN DONASA			
New Interior - Sơn trong nhà	thùng	303.000	01 thùng 18 lít
New Interior - Sơn trong nhà	thùng	80.000	01 thùng 05 lít
Dream - Sơn trong nhà	thùng	355.000	01 thùng 18 lít
Dream - Sơn trong nhà	thùng	95.000	01 thùng 05 lít
Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	490.000	01 thùng 18 lít
Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	117.000	01 thùng 05 lít
Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trời	thùng	827.000	01 thùng 18 lít
Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trời	thùng	258.000	01 thùng 05 lít
Sơn dầu Bạch tuyết loại I	kg	60.000	
Sơn chống sét Bạch tuyết loại I	kg	60.000	
Giấy dán trần Liên doanh	cuộn	60.700	(cuộn 0,53 x 10m)
Keo dán trần liên doanh (Kẹo sữa)	kg	20.000	
Đinh 3cm, 5cm	kg	20.500	
Kẽm buộc 1 ly	kg	20.500	
Kẽm gai	kg	19.500	
Trụ rào 0,1x0,1x2m	cây	70.000	
Trụ rào 0,1x0,1x2,5m	cây	85.000	
Lưới B40 : _cao 1,5 m: + 3 ly	kg	20.500	
+ 3,5 ly	kg	20.500	
_cao 1,8 m : + 3 ly	kg	20.500	
+ 3,5 ly	kg	20.500	
Bột màu VN xuất khẩu	kg	55.000	
Vôi bột	kg	3.500	

Chổi bông cỏ	kg	25.000		
Adao VN: + khô	kg	32.000		
+ nước	kg	19.000		
Que hàn Việt Nam	kg	24.000		
Flinkote chống thấm	kg	18.000		
Giấy nhám nước	m ²	15.400		
Giấy nhám khô	m ²	8.800		
<u>NHIÊN LIỆU:</u>			Từ 20h ngày 20 tháng 4 trở đi	
Xăng M95	lít	23.400		24.300
Xăng M92	lít	22.900		23.800
Dầu Diesel 0,05S	lít	21.400		21.900
Nhớt PLC 40	lít	34.000		
Nhớt PLC 140	lít	39.000		
Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	17.800		Kho tại Tp.HCM
Nhựa đường Esso phuy 60/70	kg	18.800		Kho tại Tp.HCM
Nhựa đường Shell phuy 60/70	kg	18.800		Kho tại Tp.HCM
<u>CÂY KIỂNG</u>				
Thiên tuế Ø 25-30 cm cao 0,6m	cây	1.100.000		(Tính giá cây nuôi
Thiên tuế Ø 20-25 cm cao 0,3m	cây	350.000		trong chậu)
Trang Thái các màu cao 30 cm	giỏ	8.000		nt
Trang Mỹ cao 50 cm	giỏ	18.000		nt
Duyên tùng cao 1,7 m	cây	170.000		nt
Cau trắng Ø 20 cm cao 2 m	cây	230.000		nt
Sanh 5 tầng cao 1,5 m	cây	1.000.000		nt
Sanh 9 tầng cao 3 m -3,5m	cây	3.500.000		nt
Cây Viết Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	120.000		(Tính luôn công trồng và
Trồng thảm cỏ lá gừng	m ²	32.000		chăm sóc 30 ngày)
Trồng cỏ Nhung Nhật	m ²	67.000		nt
Dầu Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	180.000		nt
Sao Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	200.000		nt
Bằng lăng nước Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	150.000		nt
Cây Phượng vĩ Ø 10cm-13cm, cao 2m-2,5m	cây	150.000		nt
Cây bồ cạp Ø 2,5cm-3cm, cao 1,7m	cây	140.000		nt
Cây móng bò tím bông to Ø 2cm-4cm, cao 2m	cây	130.000		nt
Ngâu tròn cao 0,5m	cây	180.000		
Cau Sâm banh Ø = 30cm	cây	500.000		Cây nuôi trong chậu
Lá màu các loại	giỏ	7.000		(25 giỏ=1m ²)
Cây mắt nhung cao 20cm - 30cm	giỏ	9.000		nt

Ghi chú :

- Giá trên là giá bán lẻ bình quân tại các cửa hàng VLXD trong khu vực Thị xã Tây Ninh và tại Thị trấn các huyện (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) để các đơn vị, tổ chức tham khảo (***Không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá xây dựng công trình theo nguyên tắc Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng.

- Giá bán tại nơi sản xuất là giá bán trên phương tiện bên mua của các xí nghiệp.

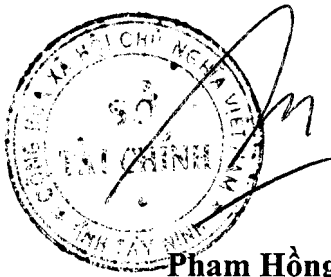
- Giá sỏi đổ đối với công trình giao thông chỉ thông báo giá mua vị trí đất khai thác là :

+ Sỏi đổ : 45.000 đồng/m³ dạng rời

+ Đất chọn lọc : 35.000 đồng/m³ dạng rời

- Riêng đất chọn lọc và sỏi đổ là giá thành của khối rời (bên bán móc đất bỏ lên xe của bên mua) trên phương tiện của bên mua tại địa điểm khai thác (với khối lượng bằng hoặc lớn hơn 300m³). Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn được phép xác định giá đất tới chân công trình theo giá mua đất và cự ly vận chuyển cụ thể.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Ân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Văn Ngôn

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã;
- Lưu SXD, STC.